

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

MST: 0200344752

=====o0o=====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY MẸ

QUÝ I NĂM 2020

- *Đơn vị gửi: Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long*
- *Địa chỉ: Số 71 Lê lai, P.Máy Chai, Q.Ngô Quyền, TP.Hải Phòng*
- *Đơn vị nhận:*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN / THE BALANCE SHEET

31/03/2020

Đơn vị tính/Unit: VND

Chi tiêu/ Item	Mã số Code	Thuyết minh Note	31/03/2020	01/01/2020
			31-Mar-20	1-Jan-20
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	A. CURRENT ASSETS	100	164,223,295,957	161,993,942,383
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	I. Cash and cash equivalents	110	6,217,486,633	10,808,391,669
1. Tiền	Cash	111	6,217,486,633	10,808,391,669
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	III. Current receivables	130	29,219,087,216	21,875,987,605
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Trade receivables	131	25,617,352,038	21,477,746,007
2. Trả trước cho người bán	Advances to suppliers	132	4,349,107,630	1,955,741,964
6. Phải thu ngắn hạn khác	Other receivables	136	7,773,605,182	6,963,477,268
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	Provision for bad debts	137	(8,524,687,898)	(8,524,687,898)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	Shortage of assets awaiting resolution	139	3,710,264	3,710,264
IV. Hàng tồn kho	IV. Inventories	140	126,429,112,979	126,715,260,361
1. Hàng tồn kho	Inventories	141	127,522,616,068	127,808,763,450
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	Provision for obsolete inventories	149	(1,093,503,089)	(1,093,503,089)
V. Tài sản ngắn hạn khác	V. Other current assets	150	2,357,609,129	2,594,302,748
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	Short-term prepaid expenses	151	567,312,879	551,294,748
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	Statutory obligations	153	1,790,296,250	2,043,008,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	B. NON-CURRENT ASSETS	200	52,916,907,259	54,983,086,860
I. Các khoản phải thu dài hạn	I. Non - Current receivables	210	2,183,806,746	2,977,424,336
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	Longterm trade receivables	211	1,587,235,181	2,380,852,771
6. Phải thu dài hạn khác	Long term other receivables	216	596,571,565	596,571,565
II. Tài sản cố định	II. Fixed assets	220	32,048,912,558	33,138,789,476
1. Tài sản cố định hữu hình	Tangible fixed assets	221	19,254,962,877	20,283,760,293
- Nguyên giá	- Cost	222	98,913,464,422	98,913,464,422
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	- Accumulated depreciation	223	(79,658,501,545)	(78,629,704,129)
3. Tài sản cố định vô hình	Intangible fixed assets	227	12,793,949,681	12,855,029,183
- Nguyên giá	- Cost	228	13,209,262,202	13,209,262,202
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	- Accumulated depreciation	229	(415,312,521)	(354,233,019)
IV. Tài sản dài hạn dở dang	IV. Long term assets in progress	240	45,500,000	45,500,000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Long term construction in progress	242	45,500,000	45,500,000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V. Long-term investments	250	15,110,926,449	15,110,926,449
1. Đầu tư vào công ty con	Investments in subsidiary	251	15,110,926,449	15,110,926,449
VI. Tài sản dài hạn khác	V. Other long-term assets	260	3,527,761,506	3,710,446,599
1. Chi phí trả trước dài hạn	Long-term prepaid expenses	261	3,527,761,506	3,710,446,599
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	TOTAL ASSETS	270	217,140,203,216	216,977,029,243

Chi tiêu/	Item	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
		Code	Note	31-Mar-20	1-Jan-20
C - NỢ PHẢI TRẢ	C. LIABILITIES	300		110,570,452,315	113,728,657,139
I. Nợ ngắn hạn	I. Current liabilities	310		106,569,171,474	109,773,834,043
1. Phải trả người bán ngắn hạn	Trade payables	311		33,906,434,828	39,653,441,264
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Advances from customers	312		3,112,886,249	936,338,601
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Statutory obligations	313		6,283,087,817	5,734,340,573
4. Phải trả người lao động	Payables to employees	314		3,619,433,117	2,966,615,994
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	Accrued expenses	315		5,816,482,245	6,283,411,321
9. Phải trả ngắn hạn khác	Other ST payables	319		1,509,609,712	1,593,620,905
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Short-term loan and payable for finance leasing	320		49,436,026,530	49,720,854,409
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Reward and welfare funds	322		2,885,210,976	2,885,210,976
II. Nợ dài hạn	II. Non-current liabilities	330		4,001,280,841	3,954,823,096
7. Phải trả dài hạn khác	Other long-term liabilities	337		282,500,163	282,500,163
12. Dự phòng phải trả dài hạn	Provision for bad debts	342		3,718,780,678	3,672,322,933
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	D. OWNERS' EQUITY	400		106,569,750,901	103,248,372,104
I. Vốn chủ sở hữu	I. Capital	410		106,569,750,901	103,248,372,104
1. Vốn góp của chủ sở hữu	Contributed chartered capital	411		50,000,000,000	50,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Ordinary shares	411a		50,000,000,000	50,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	Share premium	412		15,753,387,350	15,753,387,350
8. Quỹ đầu tư phát triển	Supplementary capital reserve fund	418		29,020,260,148	29,020,260,148
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Undistributed earnings	421		11,796,103,403	8,474,724,606
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	Previous year undistributed earnings	421a		8,474,724,606	823,217,569
- LNST chưa phân phối kỳ này	This year undistributed earnings	421b		3,321,378,797	7,651,507,037
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY	440		217,140,203,216	216,977,029,243

Hải Phòng, ngày 15 tháng 04 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC / GENERAL DIRECTOR

KẾ TOÁN TRƯỞNG / CHIEF ACCOUNTANT

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Hương Giang



TỔNG GIÁM ĐỐC
KEK CHIN ANN

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG
 Địa chỉ: Số 71, Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
 Mã số thuế: 0200344752

Mẫu số: B02-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH / PROFIT AND LOSS
 Quý I.2020/ Quarter I.2020

Chi tiêu	Item	Mã số	Thuyết minh	Quý I.2020	Quý I.2019	Lũy kế từ đầu năm 2020 đến cuối quý I năm 2020	Lũy kế từ đầu năm 2019 đến cuối quý I năm 2019
		Code	Note	Quarter I.2020	Quarter I.2019	Accumulated from beginning 2020 to Q1.2020	Accumulated from beginning 2019 to Q1.2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Revenue from sale of goods and rendering of services	1		125,545,136,771	96,007,942,609	125,545,136,771	96,007,942,609
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Deductions	2		819,246,799	985,134,720	819,246,799	985,134,720
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	Net revenue from sale of goods and rendering of services	10		124,725,889,972	95,022,807,889	124,725,889,972	95,022,807,889
4. Giá vốn hàng bán	Costs of goods sold and services rendered	11		94,487,310,744	70,172,310,988	94,487,310,744	70,172,310,988
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	Gross profit from sale of goods and rendering of services	20		30,238,579,228	24,850,496,901	30,238,579,228	24,850,496,901
6. Doanh thu hoạt động tài chính	Income from financial activities	21		18,607,021	1,698,910	18,607,021	1,698,910
7. Chi phí tài chính	Expenses from financial activities	22		940,491,306	330,518,208	940,491,306	330,518,208
- Trong đó: Chi phí lãi vay	- In which: Interest expenses	23		849,623,977	318,824,030	849,623,977	318,824,030
8. Chi phí bán hàng	Selling Expenses	25		20,502,197,314	20,648,487,823	20,502,197,314	20,648,487,823
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Administration Expenses	26		4,524,562,125	5,508,461,973	4,524,562,125	5,508,461,973
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	Operating profit	30		4,289,935,504	(1,635,272,193)	4,289,935,504	(1,635,272,193)
11. Thu nhập khác	Other income	31		27,137,371	28,589,293	27,137,371	28,589,293
12. Chi phí khác	Other expenses	32		7,906,135	97,562,153	7,906,135	97,562,153
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	Other profit	40		19,231,236	(68,972,860)	19,231,236	(68,972,860)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	Net profit before tax	50		4,309,166,740	(1,704,245,053)	4,309,166,740	(1,704,245,053)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Current corporate income tax expense	51		987,787,943		987,787,943	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Deferred corporate income tax expense	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	Net profit after tax	60		3,321,378,797	(1,704,245,053)	3,321,378,797	(1,704,245,053)

Đơn vị tính/Unit: VND

Hải Phòng, ngày 15 tháng 04 năm 2020



KẾ TOÁN TRƯỞNG / CHIEF ACCOUNTANT

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Nguyễn Thị Hoàng Giang

TỔNG GIÁM ĐỐC
 KEK CHIN ANN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ / CASH FLOW

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)/ Indirect Method

31/03/2020

Đơn vị tính/Unit: VND

Chỉ tiêu	Item	Mã số Code	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm nay Accumulated from 01-Jan-2020 to 31- Mar-2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm trước Accumulated from 01-Jan-2019 to 31- Mar-2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	I. Cash flows from operating activities			
1. Lợi nhuận trước thuế	1. Net profit before tax	1	4,309,166,740	(1,704,245,053)
2. Điều chỉnh cho các khoản	2. Adjustments for			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	Depreciation and amortisation	2	1,089,876,918	1,159,345,317
- Các khoản dự phòng	Provision for decline in value of investments	3	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	Unrealised foreign exchange losses	4	-	75,992
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	Gain from disposal of equity investments in other entities	5	(14,539,661)	4,507,193,232
- Chi phí lãi vay	Interest expenses	6	849,623,977	219,152,185
			-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	3. Operating income before changes in working capital	8	6,234,127,974	4,181,521,673
- Tăng, giảm các khoản phải thu	Decrease/(increase) in receivables	9	(6,296,770,271)	(1,358,620,608)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	Decrease/(increase) in inventories	10	286,147,382	11,175,096,345
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	Increase in payables (not included interest expenses and income tax payables)	11	(3,061,164,888)	(8,197,345,454)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	Decrease/(Increase) in prepaid expenses	12	166,666,962	(39,484,972)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	Decrease/(Increase) in securities held for trading	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	Interest paid	14	(849,623,977)	(219,152,185)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	Enterprise income tax paid	15	(800,000,000)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	Other cash outflow from operating activities	17	-	(14,600,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	Net Cash flows from operating activities	20	(4,320,616,818)	5,527,414,799
			-	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	II. Cash flows from investing activities			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	Purchase and construction of fixed assets and other long-term assets	21	-	(2,185,660,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	Proceeds from disposals of assets	22	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	Interest and dividend received	27	14,539,661	(4,507,193,232)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	Net Cash flows from investing activities	30	14,539,661	(6,692,853,232)
			-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	III. Cash flows from financing activities			
3. Tiền thu từ đi vay	Proceeds from bond issuance and borrowings	33	83,947,258,481	19,894,928,821
4. Tiền trả nợ gốc vay	Payments of loan	34	(84,232,086,360)	(19,999,575,520)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	Dividend paid to owner	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	Net Cash flows from financing activities	40	(284,827,879)	(104,646,699)
			-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	Net cash increase/(decrease)	50	(4,590,905,036)	(1,270,085,132)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	10,808,391,669	6,024,108,280
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	Exchange rate affect	61	-	(75,992)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	Cash and cash equivalents at the end of the period	70	6,217,486,633	4,753,947,156

KẾ TOÁN TRƯỞNG / CHIEF ACCOUNTANT


KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Nguyễn Thị Hương Giang



Hải Phòng, ngày 15 tháng 04 năm 2020
 TỔNG GIÁM ĐỐC / GENERAL DIRECTOR


TỔNG GIÁM ĐỐC
 KEK CHIN ANN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ I NĂM 2020

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần

2. Hình thức hoạt động

Sản xuất - Kinh doanh tổng hợp.

Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long có trụ sở chính tại: 71 Lê Lai, Máy Chai, Ngô Quyền, Hải Phòng

Công ty có 02 công ty con trực thuộc, bao gồm:

- Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long - Đà Nẵng
- Trường Mầm non Hạ Long

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất, chế biến, đóng hộp và xuất khẩu các mặt hàng thủy, hải sản, súc sản đông lạnh và các thực phẩm khác.

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12

2. Đơn vị tiền tệ: Đồng Việt Nam (VNĐ)

Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính. Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng VNĐ được quy đổi ra VNĐ theo nguyên tắc:

+ Theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng ngoại thương tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

+ Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả kinh doanh.

III- CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc và chuẩn mực kế toán

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chế độ Báo cáo tài chính doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán:

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ để ghi sổ kế toán.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 03 tháng.

2. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được trình bày theo giá gốc và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định trên cơ sở Báo cáo nguyên vật liệu tồn kho ở mỗi phân xưởng tại thời điểm cuối kỳ.

3. Tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích trong năm phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính.

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí của các công trình đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chưa hoàn thành và các tài sản đầu tư mua mới nhưng chưa được quyết toán. Các khoản chi phí này sẽ được kết chuyển vào giá trị TSCĐ tương ứng khi công trình xây dựng cơ bản hoàn thành hoặc các tài sản mua sắm mới được bàn giao đưa vào sử dụng.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

6. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

7. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

8. Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

9. Doanh thu

Doanh thu của Công ty ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu cho thuê tài sản

10. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

11. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

12. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

13. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm chủ yếu bao gồm các chi phí lương bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, chi phí đóng gói và vận chuyển.

14. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương và bảo hiểm cho nhân viên bộ phận quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê nhà máy; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

Địa chỉ: Số 71, Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

Mã số thuế: 0200344752

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
NOTES FOR FINANCIAL STATEMENT

Quý I - Năm 2020

Quarter I - 2020

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

SUPPLEMENT INFORMATION FOR THE DISCLOSED ITEMS IN BALANCE SHEET AND PROFIT AND LOSS STATEMENT

		31/03/2020	01/01/2020
		VND	VND
1. Tiền/ Cash			
Tiền	Cash	6,217,486,633	10,808,391,669
Các khoản tương đương tiền	Cash equivalents	-	-
		6,217,486,633	10,808,391,669
2. Các khoản phải thu ngắn hạn/ Current receivables			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Trade receivables	25,617,352,038	21,477,746,007
Trả trước cho người bán ngắn hạn	Advances to suppliers	4,349,107,630	1,955,741,964
Các khoản phải thu khác	Other receivables	7,773,605,182	6,963,477,268
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	Provision for bad debts	(8,524,687,898)	(8,524,687,898)
Tài sản thiếu chờ xử lý	Shortage of assets awaiting resolution	3,710,264	3,710,264
		29,219,087,216	21,875,987,605
3. Hàng tồn kho/ Inventories			
Hàng tồn kho	Inventories	127,522,616,068	127,808,763,450
- Hàng đang đi trên đường	Goods in transit	-	702,612,000
- Nguyên vật liệu tồn kho	Raw materials	70,297,768,068	64,693,839,649
- Công cụ, dụng cụ trong kho	Tools and supplies	2,143,934,125	2,256,854,701
- Chi phí SXKD dở dang	Work in progress	1,169,963,666	5,377,651,087
- Thành phẩm tồn kho	Finished goods	33,180,561,770	32,022,981,937
- Hàng hóa	Merchandises	20,730,388,439	22,754,824,076
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Provision for obsolete inventories	(1,093,503,089)	(1,093,503,089)
		126,429,112,979	126,715,260,361
4. Tài sản ngắn hạn khác/ Other short-term assets			
Chi phí trả trước ngắn hạn	Short-term prepaid expenses	567,312,879	551,294,748
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	Statutory obligations	1,790,296,250	2,043,008,000
		2,357,609,129	2,594,302,748
5. Các khoản đầu tư tài chính/ Long-term investments			
Đầu tư vào công ty con	Investments in subsidiaries	15,110,926,449	15,110,926,449
- Công ty TNHH MTV Hạ Long - Đà Nẵng	Ha Long Canfoco - Da Nang Company Limited	15,000,000,000	15,000,000,000
- Trường mầm non Hạ Long	Ha Long Canfoco Kindergarten	110,926,449	110,926,449
		15,110,926,449	15,110,926,449
6. Tài sản dài hạn khác/ Other long-term assets			
Chi phí trả trước dài hạn	Long-term prepaid expenses	3,527,761,506	3,710,446,599
		3,527,761,506	3,710,446,599

7. Tài sản cố định/ Fixed Asset

(a) Tài sản cố định hữu hình/ Tangible Fixed Assets

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
	<i>Housing and Structures</i>	<i>Equipment and Machineries</i>	<i>Transportation and vehicles</i>	<i>Management Equipment</i>	<i>Total</i>
Nguyên giá/ Original cost					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	34,139,986,184	58,985,590,822	3,451,036,396	2,336,851,020	98,913,464,422
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020	34,139,986,184	58,985,590,822	3,451,036,396	2,336,851,020	98,913,464,422
Khấu hao lũy kế/ Accumulated depreciation					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	32,078,262,626	41,118,483,266	3,096,107,217	2,336,851,020	78,629,704,129
Khấu hao trong năm	211,328,907	787,046,010	30,422,499	-	1,028,797,416
Thanh lý	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020	32,289,591,533	41,905,529,276	3,126,529,716	2,336,851,020	79,658,501,545
Giá trị còn lại/ Remaining value					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	2,061,723,558	17,867,107,556	354,929,179	-	20,283,760,293
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020	1,850,394,651	17,080,061,546	324,506,680	-	19,254,962,877

(b) Tài sản cố định vô hình/ Intangible Fixed Assets

	Quyền sử dụng đất <i>Land use rights</i>	Phần mềm <i>Software</i>	Tổng cộng <i>Total</i>
Nguyên giá/ Original Cost			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	11,987,672,202	1,221,590,000	13,209,262,202
Mua trong năm	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020	11,987,672,202	1,221,590,000	13,209,262,202
Khấu hao lũy kế/ Accumulated depreciation			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	-	354,233,019	354,233,019
Khấu hao trong năm	-	61,079,502	61,079,502
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020	-	415,312,521	415,312,521
Giá trị còn lại/ Remaining value			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	11,987,672,202	867,356,981	12,855,029,183
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020	11,987,672,202	806,277,479	12,793,949,681

8. Thuế và các khoản nộp nhà nước/ Statutory obligations

		31/03/2020	01/01/2020
		VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	<i>Output VAT</i>	2 801 896 955	1 943 910 268
Thuế thu nhập cá nhân	<i>PIT</i>	629 590 540	510 745 970
Thuế thu nhập doanh nghiệp	<i>CIT</i>	313 718 584	441 802 597
Thuế GTGT (**)	<i>VAT (**)</i>	1 568 254 250	1 868 254 250
Phạt nộp chậm thuế GTGT	<i>Penalty on late VAT payment</i>	969 627 488	969 627 488
		6,283,087,817	5,734,340,573

9. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn/ Short-term loan and payable for finance leasing

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nam Hải Phòng	29 722 094 310	29 860 767 196
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Nam Hải Phòng	19 713 932 220	19 860 087 213
	49 436 026 530	49 720 854 409

10. Vốn chủ sở hữu/ Owners's equity

	Vốn góp của chủ sở hữu <i>Contributed chartered capital</i>	Thặng dư vốn cổ phần <i>Share premium</i>	Quỹ đầu tư phát triển <i>Supplementary capital reserve fund</i>	LNST chưa phân phối <i>Undistributed earnings</i>	Tổng cộng <i>Total</i>
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	50,000,000,000	15,753,387,350	29,020,260,148	8,474,724,606	103,248,372,104
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	3,321,378,797	3,321,378,797
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020	50,000,000,000	15,753,387,350	29,020,260,148	11,796,103,403	106,569,750,901

11. Doanh thu/ Revenue

		Quý I/2020 VND	Quý I/2019 VND
Doanh thu bán hàng	<i>Sale Revenue</i>	125,545,136,771	96,007,942,609
		125,545,136,771	96,007,942,609

11. Giá vốn hàng bán/ Cost of sale

		Quý I/2020 VND	Quý I/2019 VND
Giá vốn hàng bán	<i>Cost of sale</i>	94,487,310,744	70,172,310,988
		94,487,310,744	70,172,310,988

12 Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial Income

		Quý I/2020 VND	Quý I/2019 VND
Doanh thu hoạt động tài chính	<i>Financial Income</i>	18,607,021	1,698,910
		18,607,021	1,698,910

13. Chi phí hoạt động tài chính/ Financial Expense

		Quý I/2020 VND	Quý I/2019 VND
Lãi vay ngân hàng	<i>Interest expense</i>	849,623,977	318,824,030
Chi phí tài chính khác	<i>Other financial expense</i>	90,867,329	11,694,178
		940,491,306	330,518,208

14. Chi phí bán hàng/ Selling cost

		Quý I/2020 VND	Quý I/2019 VND
Chi phí bán hàng	<i>Selling cost</i>	20,502,197,314	20,648,487,823
		20,502,197,314	20,648,487,823

15. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ Administration expense

		Quý I/2020 VND	Quý I/2019 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	<i>Administration expense</i>	4,524,562,125	5,508,461,973
		4,524,562,125	5,508,461,973

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hương Giang
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Hương Giang

Hà Phòng, ngày 15 tháng 04 năm 2020
TỔNG GIÁM ĐỐC / GENERAL DIRECTOR



KEK CHIN ANN
TỔNG GIÁM ĐỐC
KEK CHIN ANN

